CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311609355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.07 09:40:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 06 .2024/FRT – FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024
Ha Noi, March 07 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

1. **Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company***
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: FRT/*FRT*
   - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
   - Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có
   - Email: investor@frt.vn Website: frt.vn

2. **Nội dung thông tin công bố / *Content of Information Disclosure*:**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng năm 2023 (đã kiểm toán) và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 (đã kiểm toán) (chi tiết theo file đính kèm).

FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses Audited Separate Financial Statements for 2023 and Audited Consolidated Financial Statements for 2023 (attached file).

3. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 07 tháng 03 năm 2024 tại đường dẫn: http://frt.vn.

This information was published on Company's website on March 07th, 2024, as in the link: http://frt.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipent:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*
Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2023/ *Audited Separate Financial Statements for 2023 and Audited Consolidated Financial Statements for 2023*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Chief Finance Officer

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
FPT Retail

PHẠM DUY HOÀNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 55) vào ngày 10 tháng 10 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Bạch Điệp	Chủ tịch
	Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
	Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
	Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng	Trưởng ban
	Bà Ngô Thị Minh Huệ	Thành viên
	Ông Trần Khương	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
FPT Retail

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 2 năm 2024

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) ★ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Khắc Thể
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3553
Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.406.935.822.031**	**7.465.749.101.924**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**652.133.644.585**	**663.867.657.717**
111	Tiền		378.128.656.672	368.799.787.822
112	Các khoản tương đương tiền		274.004.987.913	295.067.869.895
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.058.000.000.000**	**1.119.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.058.000.000.000	1.119.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**431.442.888.648**	**1.744.990.831.627**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	116.791.464.933	93.819.235.975
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.555.439.205	57.489.780.471
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	69.500.000.000	1.250.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	215.472.429.669	350.824.875.399
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.876.445.159)	(7.143.060.218)
140	**Hàng tồn kho**	10	**3.958.948.071.916**	**3.647.159.002.432**
141	Hàng tồn kho		3.988.145.309.626	3.676.244.935.169
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.197.237.710)	(29.085.932.737)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**306.411.216.882**	**290.731.610.148**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	123.882.674.600	159.302.847.190
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	160.550.354.841	109.847.884.000
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	21.978.187.441	21.580.878.958
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.314.618.533.576**	**1.083.033.107.023**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**112.636.712.213**	**116.919.051.523**
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	112.636.712.213	116.919.051.523
220	**Tài sản cố định**		**446.825.233.236**	**224.571.217.092**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	376.506.737.164	183.628.043.903
222	Nguyên giá		624.082.460.536	373.479.590.851
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(247.575.723.372)	(189.851.546.948)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	70.318.496.072	40.943.173.189
228	Nguyên giá		78.220.646.790	46.761.577.990
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.902.150.718)	(5.818.404.801)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**770.956.800**	**1.795.608.000**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		770.956.800	1.795.608.000
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**573.089.723.300**	**573.089.723.300**
251	Đầu tư vào công ty con	13	573.089.723.300	573.089.723.300
260	**Tài sản dài hạn khác**		**181.295.908.027**	**166.657.507.108**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	181.295.908.027	166.651.907.240
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	5.599.868
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**7.721.554.355.607**	**8.548.782.208.947**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**6.156.980.237.463**	**6.449.687.672.271**
310	**Nợ ngắn hạn**		**6.156.882.134.877**	**6.449.600.972.271**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	533.408.753.501	1.575.085.310.001
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.697.576.094	28.159.804.693
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(c)	1.427.062.786	1.366.103.120
314	Phải trả người lao động		151.349.111.382	272.488.226.163
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	61.528.229.366	81.685.680.418
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	116.675.273
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	193.530.663.975	155.610.212.836
320	Vay ngắn hạn	18	5.186.959.580.516	4.321.067.462.170
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		303.659.660	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.677.497.597	14.021.497.597
330	**Nợ dài hạn**		**98.102.586**	**86.700.000**
337	Phải trả dài hạn khác		83.200.000	86.700.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		14.902.586	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.564.574.118.144**	**2.099.094.536.676**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.564.574.118.144**	**2.099.094.536.676**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	1.362.423.890.000	1.184.725.350.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.362.423.890.000*	*1.184.725.350.000*
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	202.150.228.144	914.369.186.676
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*677.434.379.176*	*566.976.024.641*
421b	*- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay*		*(475.284.151.032)*	*347.393.162.035*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**7.721.554.355.607**	**8.548.782.208.947**

Trần Thị Nga	Phạm Duy Hoàng Nam	Hoàng Trung Kiên
Kế toán trưởng/Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16.311.041.984.301**	**20.799.739.899.090**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		125.963.979.645	110.910.039.609
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)**	22	**16.185.078.004.656**	**20.688.829.859.481**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	23	**14.547.726.815.227**	**18.166.118.592.141**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)**		**1.637.351.189.429**	**2.522.711.267.340**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	129.976.919.583	202.252.050.231
22	Chi phí tài chính	25	210.154.099.170	188.335.020.976
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*204.175.045.331*	*175.138.271.656*
25	Chi phí bán hàng	26	1.466.090.215.567	1.592.160.756.683
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	567.807.174.787	519.500.943.653
30	**(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25 – 26)**		**(476.723.380.512)**	**424.966.596.259**
31	Thu nhập khác		14.173.874.945	13.700.542.775
32	Chi phí khác		12.481.067.574	3.976.239.251
40	**Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)**		**1.692.807.371**	**9.724.303.524**
50	**Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**(475.030.573.141)**	**434.690.899.783**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	28	**233.075.437**	**86.435.212.842**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	28	**20.502.454**	**862.524.906**
60	**(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)**		**(475.284.151.032)**	**347.393.162.035**

Trần Thị Nga	Phạm Duy Hoàng Nam	Hoàng Trung Kiên
Kế toán trưởng/Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(475.030.573.141)**	**434.690.899.783**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		66.312.854.220	44.877.890.662
03	Các khoản dự phòng		1.148.349.574	(15.021.211.978)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(74.512.931)	(42.532.911)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(105.207.236.071)	(176.199.385.548)
06	Chi phí lãi vay		204.175.045.331	175.138.271.656
08	**(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**(308.676.073.018)**	**463.443.931.664**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		63.138.463.935	(116.495.586.280)
10	Tăng hàng tồn kho		(311.900.374.457)	(305.535.564.532)
11	Giảm các khoản phải trả		(1.139.822.545.207)	(237.446.247.585)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		20.776.171.803	(173.661.110.956)
14	Tiền lãi vay đã trả		(219.928.898.156)	(164.585.245.132)
15	Thuế TNDN đã nộp		-	(135.251.966.097)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.344.000.000)	(787.133.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.899.757.255.100)**	**(670.318.921.918)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(295.216.841.006)	(127.281.940.803)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.290.000.000.000)	(9.634.600.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.531.500.000.000	10.646.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(227.461.794.466)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		135.009.719.197	175.168.389.025
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.081.292.878.191**	**832.624.653.756**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay		11.936.737.898.741	10.682.772.718.225
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(11.070.845.780.395)	(11.101.776.808.433)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.236.267.500)	(39.490.896.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**806.655.850.846**	**(458.494.986.208)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(11.808.526.063)**	**(296.189.254.370)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**663.867.657.717**	**960.014.379.176**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		74.512.931	42.532.911
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**652.133.644.585**	**663.867.657.717**

Trần Thị Nga	Phạm Duy Hoàng Nam	Hoàng Trung Kiên
Kế toán trưởng/Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 55) được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán 'FRT'.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện; cung cấp dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 13 – Đầu tư góp vốn vào công ty con. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	80,47%	80,47%	89,83%	89,83%
Công ty CP Hữu nghị Việt Hàn	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4.712 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.348 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2,04% - 20%
Máy móc thiết bị	16,67% - 33,33%
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10% - 16,67%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% - 33,33%
Phần mềm máy tính	10% - 33,33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng đặc biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu cho dịch vụ bảo hành sản phẩm. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.
LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7);
- Thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Ước tính thuế TNDN (Thuyết minh 2.26).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	143.285.298.486	134.016.547.178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187.897.179.635	165.791.968.106
Tiền đang chuyển	46.946.178.551	68.991.272.538
Các khoản tương đương tiền (*)	274.004.987.913	295.067.869.895
	652.133.644.585	663.867.657.717

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 4%/năm đến 4,5%/năm (2022: 6%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.058.000.000.000	1.119.000.000.000

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,6%/năm (2022: từ 5,5%/năm đến 11,5%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	58.740.308.032	72.676.918.028
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	58.051.156.901	21.142.317.947
	116.791.464.933	93.819.235.975
Dự phòng phải thu khó đòi	(339.894.553)	(7.143.060.218)
	116.451.570.380	86.676.175.757

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	37.555.439.205	57.489.780.471
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	*7.416.401.270*	*9.037.828.210*
- Công ty TNHH Quảng cáo Ong vàng	*4.300.000.000*	*8.267.682.476*
- Khác	*25.839.037.935*	*40.184.269.785*
	37.555.439.205	57.489.780.471
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.536.550.606)	-
	30.018.888.599	57.489.780.471

7 PHẢI THU NGẮN HẠN TỪ CHO VAY

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	69.500.000.000	1.250.000.000.000

Bao gồm các khoản cho vay không tài sản đảm bảo với thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay từ 4,5%/năm đến 5,7%/năm (2022: từ 5%/năm đến 8,5%/năm).

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	214.745.105.987	334.850.330.663
Trong đó:		
- Hỗ trợ từ nhà cung cấp	*153.773.998.053*	*210.197.231.224*
- Đặt cọc	*19.500.000.000*	*54.270.000.000*
- Lãi tiền gửi dự thu	*23.702.061.642*	*32.731.191.283*
- Khác	*17.769.046.292*	*37.651.908.156*
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	727.323.682	15.974.544.736
	215.472.429.669	350.824.875.399

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược	112.636.712.213	116.919.051.523

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 2 năm đến 3 năm	3.483.669.396	-	(3.483.669.396)
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.368.572.999	-	(4.368.572.999)
- Dưới 1 năm	60.646.874	36.444.110	(24.202.764)
	7.912.889.269	36.444.110	(7.876.445.159)

	31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 2 năm đến 3 năm	2.714.739.350	-	(2.714.739.350)
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.414.926.665	-	(4.414.926.665)
- Dưới 1 năm	23.415.951	10.021.748	(13.394.203)
	7.153.081.966	10.021.748	(7.143.060.218)

10 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.958.076.441	-	6.883.985.120	-
Công cụ, dụng cụ	11.387.288.402	-	14.374.403.770	-
Hàng hóa	3.974.799.944.783	(29.197.237.710)	3.654.986.546.279	(29.085.932.737)
	3.988.145.309.626	(29.197.237.710)	3.676.244.935.169	(29.085.932.737)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	29.085.932.737	43.501.489.720
Tăng dự phòng	111.304.973	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(14.415.556.983)
Số dư cuối năm	29.197.237.710	29.085.932.737

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
(a)	**Ngắn hạn**		
	Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	104.072.202.529	126.253.584.794
	Khác	19.810.472.071	33.049.262.396
		123.882.674.600	159.302.847.190
(b)	**Dài hạn**		
	Tiền thuê đất (*)	108.595.721.159	106.733.744.146
	Khác	72.700.186.868	59.918.163.094
		181.295.908.027	166.651.907.240

(*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần theo Hợp đồng số 27/TCT-ĐT đề ngày 10 tháng 6 năm 2022 ký với Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Khu Công nghiệp Hựu Thạnh, tỉnh Long An cho mục đích xây dựng nhà kho. Thời hạn thuê đất là từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến hết ngày 6 tháng 8 năm 2069. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	362.155.482.121	4.786.069.040	3.594.925.455	2.943.114.235	373.479.590.851
Mua trong năm	201.352.635.977	2.180.896.644	30.952.886.359	32.258.552.014	266.744.970.994
Thanh lý, nhượng bán	(27.947.938.458)	(160.542.146)	-	-	(28.108.480.604)
Tăng khác	11.966.379.295	-	-	-	11.966.379.295
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	547.526.558.935	6.806.423.538	34.547.811.814	35.201.666.249	624.082.460.536
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(182.738.116.352)	(4.637.769.045)	(1.252.450.247)	(1.223.211.304)	(189.851.546.948)
Khấu hao trong năm	(59.708.993.399)	(407.759.636)	(2.063.167.828)	(2.694.021.544)	(64.873.942.407)
Thanh lý, nhượng bán	18.955.603.132	160.542.146	-	-	19.116.145.278
Tăng khác	(11.966.379.295)	-	-	-	(11.966.379.295)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(235.457.885.914)	(4.884.986.535)	(3.315.618.075)	(3.917.232.848)	(247.575.723.372)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	179.417.365.769	148.299.995	2.342.475.208	1.719.902.931	183.628.043.903
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	312.068.673.021	1.921.437.003	31.232.193.739	31.284.433.401	376.506.737.164

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 126.358.177.653 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 86.558.321.487 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	40.294.000.000	6.467.577.990	46.761.577.990
Mua trong năm	-	31.459.068.800	31.459.068.800
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	40.294.000.000	37.926.646.790	78.220.646.790
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	(5.818.404.801)	(5.818.404.801)
Khấu hao trong năm	-	(2.083.745.917)	(2.083.745.917)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(7.902.150.718)	(7.902.150.718)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	40.294.000.000	649.173.189	40.943.173.189
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	40.294.000.000	30.024.496.072	70.318.496.072

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.287.737.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.187.737.990 VND).

13 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY CON

	31.12.2023			31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	450.000.000.000	(*)	-	450.000.000.000	(*)	-
Công ty CP Hữu nghị Việt Hàn	123.089.723.300	(*)	-	123.089.723.300	(*)	-
	573.089.723.300			573.089.723.300		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	522.743.119.219	522.743.119.219	1.570.261.326.055	1.570.261.326.055
Trong đó:				
- *Công ty TNHH Apple Việt Nam*	*147.903.881.840*	*147.903.881.840*	*1.223.368.831.355*	*1.223.368.831.355*
- *Khác*	*374.839.237.379*	*374.839.237.379*	*346.892.494.700*	*346.892.494.700*
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	10.665.634.282	10.665.634.282	4.823.983.946	4.823.983.946
	533.408.753.501	533.408.753.501	1.575.085.310.001	1.575.085.310.001

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

		Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong năm VND	Cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**					
	Thuế GTGT đầu vào	109.847.884.000	2.421.451.752.579	-	(2.370.749.281.738)	160.550.354.841
(b)	**Phải thu**					
	Thuế TNDN	21.580.878.958	-	-	(233.075.437)	21.347.803.521
	Thuế thu nhập cá nhân	-	630.383.920	-	-	630.383.920
		21.580.878.958	630.383.920	-	(233.075.437)	21.978.187.441
(c)	**Phải nộp**					
	Thuế GTGT đầu ra	-	2.372.143.700.549	(1.394.418.811)	(2.370.749.281.738)	-
	Thuế TNDN	-	233.075.437	-	(233.075.437)	-
	Thuế thu nhập cá nhân	1.318.710.192	34.505.974.389	(34.454.941.906)	-	1.369.742.675
	Thuế nhà thầu	34.892.928	2.314.475.373	(2.292.048.190)	-	57.320.111
	Thuế khác	12.500.000	829.000.000	(841.500.000)	-	-
		1.366.103.120	2.410.026.225.748	(38.982.908.907)	(2.370.982.357.175)	1.427.062.786

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	12.145.085.628	27.898.938.453
Chi phí hàng đã bán, dịch vụ đã cung cấp	19.124.790.663	20.856.287.998
Khác	30.258.353.075	32.930.453.967
	61.528.229.366	81.685.680.418

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	90.869.055.168	103.794.484.114
Trong đó:		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	*75.764.332.056*	*92.336.745.953*
- Kinh phí công đoàn	*12.776.490.689*	*10.092.913.186*
- Khác	*2.328.232.423*	*1.364.824.975*
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	102.661.608.807	51.815.728.722
	193.530.663.975	155.610.212.836

(*) Đây là các khoản Công ty thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước, ...) cho các đối tác (Momo, Payoo, Viettel, ...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện xong đối soát định kỳ giữa các bên.

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay mới trong năm VND	Trả gốc vay trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng	4.321.067.462.170	11.936.737.898.741	(11.070.845.780.395)	5.186.959.580.516

Số dư vay ngân hàng thể hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng khế ước vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 1,5%/năm đến 5,3%/năm (2022: từ 3,0%/năm đến 9,0%/năm). Số dư chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	794.346.663.827	725.589.291.888
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	475.608.882.171	472.905.950.034
Ngân hàng TMCP Quân đội	460.503.054.000	299.999.733.000
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	419.910.452.383	60.256.075.000
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	406.847.694.849	842.376.834.643
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	396.288.241.090	450.986.219.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	342.409.342.000	499.513.594.022
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	303.722.606.000	-
Ngân hàng DEUTSCHE BANK AG	279.982.340.000	-
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	275.603.354.213	54.985.980.220
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	251.964.438.000	-
Ngân hàng JP Morgan Chase Bank	239.937.313.000	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	218.869.797.449	153.212.627.438
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	200.993.384.534	172.610.724.000
Ngân hàng Cathay United Bank	119.972.017.000	-
Ngân hàng TNHH MUFG Malaysia	-	303.755.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	149.988.575.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	-	119.962.442.925
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	14.924.415.000
	5.186.959.580.516	4.321.067.462.170

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	136.242.389	118.472.535
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	136.242.389	118.472.535
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	136.242.389	118.472.535

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	634.006.500.000	46,54	551.310.000.000	46,53
Các cổ đông khác	728.417.390.000	53,46	633.415.350.000	53,47
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.362.423.890.000	100,00	1.184.725.350.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	78.981.792	789.817.920.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.490.743	394.907.430.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	118.472.535	1.184.725.350.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17.769.854	177.698.540.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	136.242.389	1.362.423.890.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	789.817.920.000	1.001.374.350.641	1.791.192.270.641
Lợi nhuận thuần trong năm	-	347.393.162.035	347.393.162.035
Chia cổ tức bằng tiền	-	(39.490.896.000)	(39.490.896.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	394.907.430.000	(394.907.430.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.184.725.350.000	914.369.186.676	2.099.094.536.676
Lỗ thuần trong năm	-	(475.284.151.032)	(475.284.151.032)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(59.236.267.500)	(59.236.267.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	177.698.540.000	(177.698.540.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.362.423.890.000	202.150.228.144	1.564.574.118.144

(*) Theo Nghị quyết 01.2023/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 qua hình thức chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu, với tổng giá trị là 59.236.267.500 Đồng.

Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 20:3 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 177.698.540.000 Đồng.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	31.12.2023	31.12.2022
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	209.756	108.255

(b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty. Số dư bảo lãnh của các chứng thư cuối năm như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	466.873.164.330	219.608.272.033
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.000.000.000	10.496.121.456
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	-	400.000.000.000
Ngân hàng TNHH HSBC Hong Kong	-	415.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	2.054.932.108
	476.873.164.330	1.047.159.325.597

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	16.311.041.984.301	20.799.739.899.090
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(125.963.979.645)	(110.910.039.609)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	16.185.078.004.656	20.688.829.859.481

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	14.547.615.510.254	18.180.534.149.124
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	111.304.973	(14.415.556.983)
	14.547.726.815.227	18.166.118.592.141

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.881.857.913	176.199.385.548
Chiết khấu thanh toán	10.768.548.633	19.531.247.229
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.252.000.106	6.478.884.543
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	74.512.931	42.532.911
	129.976.919.583	202.252.050.231

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	204.175.045.331	175.138.271.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	322.500.000	13.196.749.320
Khác	5.656.553.839	-
	210.154.099.170	188.335.020.976

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	499.218.685.212	627.708.599.693
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	573.199.983.521	534.934.756.861
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	90.640.538.088	184.509.034.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.003.665.988	87.004.540.476
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.240.303.485	43.388.465.892
Khác	142.787.039.273	114.615.358.795
	1.466.090.215.567	1.592.160.756.683

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	270.625.602.266	262.028.889.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.880.748.004	178.534.782.283
Khác	96.300.824.517	78.937.272.077
	567.807.174.787	519.500.943.653

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2023 VND	2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(475.030.573.141)	434.690.899.783
Thuế tính ở thuế suất 20%	(95.006.114.628)	86.938.179.957
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	357.246.129	359.557.791
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	75.278.095.391	-
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	19.391.275.562	-
Dự phòng thiếu của năm trước	233.075.437	-
Chi phí thuế TNDN	253.577.891	87.297.737.748
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN – hiện hành	233.075.437	86.435.212.842
Thuế TNDN – hoãn lại	20.502.454	862.524.906
Chi phí thuế TNDN	253.577.891	87.297.737.748

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm bởi vì tính không chắc chắn của khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ tính thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	14.547.615.510.254	18.180.534.149.124
Chi phí nhân viên	769.844.287.478	889.737.488.986
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng, văn phòng	573.199.983.521	534.934.756.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.884.413.992	265.539.322.759
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	90.640.538.088	184.509.034.966
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.312.854.220	44.877.890.662
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.148.349.574	(15.021.211.978)
Chi phí khác	226.978.268.454	192.063.206.102
	16.581.624.205.581	20.277.174.637.482

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con
Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	223.134.270.075	86.423.096.678
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	26.364.265.457	24.084.549.638
Công ty TNHH Phần mềm FPT	21.247.160.593	33.450.389.530
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	11.050.001.532	24.793.317.603
Công ty Cổ phần FPT	2.840.484.092	2.193.389.830
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	2.205.979.091	3.541.500.444
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	668.462.190	458.402.291
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	248.563.636	533.259.960
	287.759.186.666	175.477.905.974
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	65.735.096.759	18.310.110.727
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	34.269.382.595	25.955.088.267
Công ty TNHH Phần mềm FPT	30.448.737.600	4.002.810.922
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	21.290.019.739	23.076.697.711
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	17.151.287.551	-
Công ty Cổ phần FPT	8.766.836.386	8.098.823.491
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	1.456.647.007	6.905.763.669
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	959.306.767	1.741.202.119
	180.077.314.404	88.090.496.906
iii) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.692.000.000.000	2.560.000.000.000
Công ty Cổ phần FPT	1.015.000.000.000	4.120.000.000.000
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	183.000.000.000	134.600.000.000
	2.890.000.000.000	6.814.600.000.000
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	2.832.000.000.000	1.420.000.000.000
Công ty Cổ phần FPT	1.055.000.000.000	5.600.000.000.000
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	183.500.000.000	65.300.000.000
	4.070.500.000.000	7.085.300.000.000

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	51.498.410.956	26.333.561.644
Công ty Cổ phần FPT	4.119.112.100	32.255.972.519
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	5.260.449.318	1.713.824.658
	60.877.972.374	60.303.358.821
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Công ty Cổ phần FPT	82.696.500.000	183.770.000.000
Chia cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần FPT	27.565.500.000	18.377.000.000
iv) Hoạt động thu chi hộ		
Chi hộ Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	50.977.818.487	34.722.311.620

v) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 phê duyệt thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2023/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 14 tháng 4 năm 2023. Tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức danh	2023 VND	2022 VND
Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	1.908.000.000	2.160.022.000
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.378.000.000	1.560.022.000
Ông Phạm Duy Hoàng Nam	Giám đốc Tài chính	954.000.000	1.020.702.000
Bà Trần Thị Nga	Kế toán trưởng	650.000.000	556.479.702
		4.890.000.000	5.297.225.702

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	53.294.621.101	15.407.950.747
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.220.961.000	1.521.420.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.402.706.400	1.155.665.236
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.113.378.400	1.743.492.600
Công ty Cổ phần FPT	19.490.000	107.170.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	-	1.206.619.000
	58.051.156.901	21.142.317.947
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	69.500.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	1.140.000.000.000
Công ty Cổ phần FPT	-	40.000.000.000
	69.500.000.000	1.250.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	369.222.312	13.755.092.769
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	358.101.370	1.076.315.067
Công ty Cổ phần FPT	-	1.143.136.900
	727.323.682	15.974.544.736
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.350.945.132	501.239.479
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	3.439.583.000	-
Công ty Cổ phần FPT	2.358.026.315	3.800.295.686
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	496.142.815	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	20.937.020	277.780.905
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	244.667.876
	10.665.634.282	4.823.983.946
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	102.441.434.149	51.407.428.100
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	220.174.658	408.300.622
	102.661.608.807	51.815.728.722

31 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, trong tương lai như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	437.886.816.362	457.268.849.575
Từ 1 đến 5 năm	866.810.595.833	622.703.374.133
Trên 5 năm	43.204.677.547	629.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.347.902.089.742	1.080.601.223.708

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 2 năm 2024.

Trần Thị Nga	Phạm Duy Hoàng Nam	Hoàng Trung Kiên
Kế toán trưởng/Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc